

**Phụ lục I**  
**BIỂU TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Đơn vị	Tổng điều chỉnh lần 6	Điều chỉnh	trong đó		Số dự án điều chỉnh		Cấp sau quyết toán	
				Tăng (+)	Giảm (-) Khác	Số dự án tăng	Số dự án giảm khác	Số vốn	Số dự án
1	2	3=4+7	4	4.1	4.2	5	6	7	8
<b>A</b>	<b>Nội dung điều chỉnh dự án</b>		<b>0</b>	<b>326.500</b>	<b>-326.500</b>	<b>11</b>	<b>33</b>	<b>28.531,150240</b>	<b>32</b>
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố	282.994,196858	273.976	273.976		1		9.018,196858	8
2	Ban Quản lý dự án khu vực 01	7.088,701622	0					7.088,701622	3
3	Ban Quản lý dự án khu vực 02	477,810000	0					477,810000	1
4	Ban Quản lý dự án khu vực 03	-14.000,000000	-14.000	12.000	-26.000	1	3		
5	Ban Quản lý dự án khu vực 05	841,361426	0					841,361426	1
6	Ban Quản lý dự án khu vực 06	54,794007	0					54,794007	1
7	Ban Quản lý dự án khu vực 08	3.707,752492	0					3.707,752492	6
8	Ban Quản lý dự án khu vực 10	520,488000	0					520,488000	2
9	Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài	-21.000,000000	-21.000		-21.000		2		
10	Ban quản lý dự án khu vực Phước Long	1.079,837945	0					1.079,837945	7
11	Ban quản lý dự án khu vực Chơn Thành	-48.670,000000	-48.670		-48.670		5		
12	Ban quản lý dự án khu vực Đồng Phú	-54.500,000000	-54.500		-54.500		4		
13	Ban quản lý dự án khu vực Bình Long	-19.000,000000	-19.000		-19.000		4		
14	Ban quản lý dự án khu vực Phú Riềng	-155.730,000000	-155.730		-155.730		14		
15	Ban quản lý dự án khu vực Bù Đốp	-1.600,000000	-1.600		-1.600		1		
16	Ban quản lý dự án khu vực Lộc Ninh	6.410,000000	6.410	6.410		3			
17	Trung tâm Phát triển quỹ đất chi nhánh Nhon Trach	17.028,039400	11.500	11.500		2		5.528,039400	1
18	Trung tâm Phát triển quỹ đất chi nhánh Biên Hòa	20.000,000000	20.000	20.000		1			
19	UBND phường Long Thành	2.614,000000	2.614	2.614		3			
20	Sở Công Thương	47,931490	0					47,931490	1
26	Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú	166,237000	0					166,237000	1
<b>B</b>	<b>Nội dung điều chỉnh khác</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>-28.364,913240</b>	<b>0</b>
1	Các nhiệm vụ (bổ trí cấp sau quyết toán; nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư; các dự án đủ điều kiện bổ sung vốn ...)	-28.364,913240	0					-28.364,913240	

Phụ lục II

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ ĐIỀU CHỈNH

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư (hoặc điều chỉnh)		Lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó			Nhu cầu điều chỉnh vốn 2026	Điều chỉnh	trong đó			Kế hoạch 2026 sau điều chỉnh	trong đó		
				Số ngày	TMDT			NSTT	XSKT	Đất			NSTT	XSKT	Đất		NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4		5	6	8	8.1	8.2	8.3	9	10	10.1	10.2	10.3	11	11.1	11.2	11.3
			<b>TỔNG CỘNG</b>				190.260	7.260	145.000	38.000	20.114	20.114	34.114	-14.000	0	210.374	41.374	131.000	38.000
<b>A</b>	<b>DỰ ÁN DO CẤP TỈNH PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ</b>																		
	Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Nhơn Trạch																		
<b>Dự án chuyển tiếp</b>																			
1	10.1	Giao thông	8135719	Tiêu dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án xây dựng đường 25C đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19 (giai đoạn 1) huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch, đoạn qua huyện Nhơn Trạch	251/QĐ-UBND ngày 30/01/2024	384.224	40.000		20.000	20.000	10.000	10.000	10.000			50.000	10.000	20.000	20.000
2	10.1	Giao thông	8025889	Dự án thành phần 4: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai	1524/QĐ-UBND ngày 12/05/2025	1.008.694	10.000		10.000		1.500	1.500	1.500			11.500	1.500	10.000	0
	<b>Trung tâm phát triển quỹ đất chi nhánh Biên Hòa</b>																		
<b>Dự án chuyển tiếp</b>																			
1	10.1	Giao thông	7865839	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường ven sông Cái đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa	2611/QĐ-UBND ngày 28/7/2020	3.247.000	7.260	7.260			20.000	20.000	20.000			27.260	27.260	0	0
<b>B</b>	<b>DỰ ÁN DO CẤP HUYỆN CỤ PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ</b>																		
<b>III Ban Quản lý dự án khu vực 03</b>																			
<b>Dự án chuyển tiếp</b>																			
1	3	Giáo dục, đào tạo và giao dục nghề nghiệp	8096172	Trường Tiểu học, THCS Sông Máy	6484/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	108.515	35.000	0	30.000	5.000	-5.000	-5.000				30.000	0	30.000	0
3	3	Giáo dục, đào tạo và giao dục nghề nghiệp	8096171	Trường Tiểu học, THCS Minh Đức	6687/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	141.593	53.000	0	40.000	13.000	-16.000	-16.000				37.000	0	24.000	13.000
2	3	Giáo dục, đào tạo và giao dục nghề nghiệp	8115176	Sửa chữa trường THCS Nguyễn Bá Ngọc tại ấp Tân Hưng và xây mới phân hiệu Tiểu học của Trường Nguyễn Bá Ngọc tại ấp Tân Phát xã Đồi 61	6688/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	77.335	24.000		24.000		-5.000	5.000				19.000	0	19.000	0

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Tên danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư (hoặc điều chỉnh)		Lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó			Nhu cầu điều chỉnh vốn 2026	Điều chỉnh	trong đó			Kế hoạch 2026 sau điều chỉnh	trong đó		
				Số ngày	TMDT			NSTT	XSKT	Đất			NSTT	XSKT	Đất		NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3	9	10	10.1	10.2	10.3	11	11.1	11.2	11.3
4	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8045532	Xây mới Trường tiểu học Nguyễn Bình Khiêm	5898/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	58.031	12.000	21.000		21.000		12.000	12.000		7.000	5.000	33.000	0	28.000	5.000
XI	UBND phường Long Thành																		
Dự án chuyển tiếp																			
1	6.2 Văn hóa	7173833	Xây dựng Nhà văn hóa ấp An Lâm, xã Long An	9586/QĐ-UBND ngày 13/8/2024	4.606	3.083	0				253	253	253			253	253	0	0
2	6.2 Văn hóa	7173827	Xây dựng Nhà văn hóa ấp Hàng Gòn xã Lộc An	Số 12302/QĐ-UBND ngày 22/10/2024	4.372	3.071	0				836	836	836			836	836	0	0
3	10.2 Cấp nước, thoát nước	7173833	Mở rộng hệ thống cấp nước trên địa bàn xã Long An	QĐ 2244/QĐ-UBND Ngày 12/04/2024	7.505	5.506	0				1.525	1.525	1.525			1.525	1.525	0	0

**Phụ lục III**  
**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ ĐIỀU CHỈNH**

*Đơn vị tính: Triệu đồng.*

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026 điều chỉnh	trong đó			Nhu cầu điều chỉnh vốn 2026	Điều chỉnh	trong đó			Kế hoạch 2026 sau điều chỉnh	trong đó		
				Số/ngày	TMDT			NSTT	XSKT	Đất			NSTT	XSKT	Đất		NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3	9	10	10.1	10.2	10.3	11	11.1	11.2	11.3
			<b>TỔNG CỘNG</b>				530.170	235.400	270	294.500	-294.090	-294.090	-104.720	-270	-189.100	236.080	130.680	0	105.400
<b>A</b>	<b>DỰ ÁN DO CẤP TỈNH PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ</b>																		
<b>I</b>	<b>Ban quản lý dự án khu vực Chơn Thành</b>																		
<b>Dự án chuyển tiếp</b>																			
1	10.1 Giao thông	7878994	Xây dựng đường Nguyễn Văn Linh nối dài, (từ Quốc lộ 14 nối với quy hoạch dự án Becamex - Bình Phước (Chi phí thiết kế bản vẽ thi công và giải phóng mặt bằng)	1274/QĐ-UBND ngày 18/05/2021	60.000	702	600	600			-600	-600	-600			0	0	0	
<b>Chuẩn bị đầu tư</b>																			
	10.1 Giao thông	7874356	Xây dựng đường tổ 7B từ QL13 đến cao tốc Chơn Thành - Hoa Lư (phía Tây QL13), huyện Chơn Thành (Trước đây theo 11/NQ-HĐND dự án có tên là Xây dựng các tuyến đường ngang kết nối tuyến cao tốc Chơn Thành - Hoa Lư (phía Tây QL13) nhưng sau đó đã được điều chỉnh sang tên mới theo Nghị quyết 18/NQ-HĐND)				270	0	270		-270	-270		-270					
<b>II</b>	<b>Ban quản lý dự án khu vực Đồng Phú</b>																		
<b>Dự án chuyển tiếp</b>																			
1	10.1 Giao thông	7876340	Xây dựng đường trục chính từ ĐT.741 vào khu công nghiệp và dân cư Đồng Phú.	213/QĐ-UBND ngày 25/01/2021	340.000	296.841	30.000	0	0	30.000	-20.000	-20.000			-20.000	10.000			10.000
<b>III</b>	<b>Ban quản lý dự án khu vực Bình Long</b>																		
<b>Dự án chuyển tiếp</b>																			
1	10.1 Giao thông	7865744	Xây dựng đường Lê Đại Hành thị xã Bình Long nối dài tiếp giáp Hớn Quán	146/QĐ-UBND ngày 13/01/2023	130.000	59.615	35.000	20.000		15.000	-10.000	-10.000	-10.000			25.000	10.000	0	15.000
2	10.1 Giao thông	7865758	Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Thái Học nối dài kết nối huyện Hớn Quán	469/QĐ-UBND ngày 26/2/2021	130.000	115.505	9.000	9.000			-3.000	-3.000	-3.000			6.000	6.000	0	0
<b>IV</b>	<b>Ban quản lý dự án khu vực Phú Riềng</b>																		
<b>Dự án chuyển tiếp</b>																			
1	10.1 Giao thông	7857058	Xây dựng đường kết nối từ Bù Nho đi Phước Tân qua trung tâm hành chính huyện Phú Riềng hướng về cầu Long Tân - Tân Hưng Hớn Quán	2041/QĐ-UBND ngày 20/8/2020	100.000	40.511	50.000	10.000		40.000	-45.000	-45.000	-5.000		-40.000	5.000	5.000	0	0
2	10.1 Giao thông	7870723	Xây dựng Kết nối đường liên huyện Phú Riềng - Cầu Long Tân - Tân Hưng (Hớn Quán)	3195/QĐ-UBND ngày 23/12/2021	90.000	72.358	10.000	10.000			-5.000	-5.000	-5.000			5.000	5.000	0	0
2	10.1 Giao thông	7857106	Xây dựng đường vào Khu công nghiệp Long Tân	2022/QĐ-UBND ngày 20/8/2020	85.000	30.356	37.000	10.000		27.000	-27.000	-27.000	0		-27.000	10.000	10.000	0	0
<b>B</b>	<b>DỰ ÁN DO CẤP HUYỆN CỬ PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ</b>																		
<b>I</b>	<b>Ban quản lý dự án khu vực Đồng Phú</b>																		
<b>Dự án chuyển tiếp</b>																			
1	10.1 Giao thông	7850941	<b>Tuyến 4:</b> (theo quy hoạch là tuyến kết nối số 05) Đầu tuyến giao với đường ĐT.741(khoảng Km60+750) cuối tuyến giao với đường Đồng Phú-Bình Dương (giáp đường trục KCN tại khoảng Km27+600); Quy mô chiều dài tuyến 8,2/10,5 Km, lộ giới 42m.	2191/QĐ-UBND ngày 31/7/2020; 665/QĐ-UBND ngày 01/03/2023	61.464	29.421	30.500	10.000		20.500	-15.500	-15.500	-10.000		-5.500	15.000	0	0	15.000
2	10.1 Giao thông	7985417	Xây dựng đường Âu Cơ đoạn từ Phú Riềng Đô đến ĐT 741 và đoạn từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú	4534/QĐ-UBND ngày 30/12/2020; 669/QĐ-UBND ngày 01/03/2023	26.383	5.403	10.000	10.000			-10.000	-10.000	-10.000			0	0		0

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026 điều chỉnh	trong đó			Nhu cầu điều chỉnh vốn 2026	Điều chỉnh	trong đó			Kế hoạch 2026 sau điều chỉnh	trong đó		
				Số/ngày	TMDT			NSTT	XSKT	Đất			NSTT	XSKT	Đất		NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3	9	10	10.1	10.2	10.3	11	11.1	11.2	11.3
3	10.1 Giao thông	8035331	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông xã Tân Hòa đi xã Tân Lợi	2117/QĐ-UBND ngày 16/6/2023	90.000	77.000	11.000	11.000			-9.000	-9.000	-9.000			2.000	2.000		
<b>II Ban quản lý dự án khu vực Đồng Xoài</b>																			
<b>Dự án chuyển tiếp</b>																			
1	10.1 Giao thông	7729604	Xây dựng đường Trường Chinh (đoạn từ QL14 đến đường vành đai khu Công nghiệp Đồng Xoài III)	3969/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	79.499	58.451	21.000	10.000		11.000	-11.000	-11.000			-11.000	10.000	10.000		
2	10.1 Giao thông	7936273	Xây dựng đường Võ Văn Tần (đoạn từ đường số 31 đến đường Trường Chinh)	5014/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	80.000	38.182	25.000	0	0	25.000	-10.000	-10.000			-10.000	15.000			15.000
<b>III Ban quản lý dự án khu vực Chơn Thành</b>																			
<b>1. Dự án Khởi công mới</b>																			
1	10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT; HTKT khu đô thị	7957565	Cải tạo, kè bờ Suối Đồi (đoạn từ cầu Suối Đồi đến đường Cao Bá Quát)	1135/QĐ-UBND 27/5/2022	80.000	32.289	39.000	10.000		29.000	-34.000	-34.000	-10.000		-24.000	5.000	0	0	5.000
2	10.1 Giao thông	8045832	Nâng cấp, mở rộng đường Phùng Hưng, phường Hưng Long	2277/QĐ-UBND 06/9/2023	44.100		11.800	11.800			-8.800	-8.800	-8.800			3.000	3.000		
<b>2. Dự án Khởi công mới</b>																			
	6.2 Văn hóa	8042254	Cải tạo, sửa chữa Đài tưởng niệm liệt sĩ thị xã	1680/QĐ-UBND 10/7/2024	25.000		10.000	10.000			-5.000	-5.000	-5.000			5.000	5.000		
<b>IV Ban quản lý dự án khu vực Phú Riềng</b>																			
<b>Dự án chuyển tiếp</b>																			
1	10.1 Giao thông	7973883	Xây dựng đường, hệ thống thoát nước, vỉa hè đường gom (đoạn 2) TTHC huyện Phú Riềng	4165/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	40.000	15.307	15.000	10.000		5.000	-14.000	-14.000	-9.000		-5.000	1.000	1.000	0	0
2	10.1 Giao thông	7793170	Xây dựng đường, hệ thống thoát nước, vỉa hè đường Tân Phú 1 (từ DT 741 - TBTH) TTHC huyện Phú Riềng	3125/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	14.900	6.662	7.000	7.000			-6.000	-6.000	-6.000			1.000	1.000	0	0
3	10.1 Giao thông	8081303	Ủi phồng tuyến và các hạng mục phụ trợ công trình xây dựng đường dọc Sông Bé (Giai đoạn 4)	612/QĐ-UBND ngày 06/3/2024	40.000	21.000	17.000	10.000		7.000	-15.500	-15.500	-8.500		-7.000	1.500	1.500	0	0
4	10.1 Giao thông	8132594	Nâng cấp đường giao thông thôn 7, xã Long Tân từ km0+600 đường Long Tân-Tân Hưng Hớn Quản kết nối với DT758	449/QĐ-UBND ngày 28/2/2025	23.500	20.860	2.000	2.000			-1.880	-1.880	-1.880			120	120	0	0
5	10.1 Giao thông	8132598	Nâng cấp đường thôn Phú Mang 1 và kết nối với đường dọc Sông Bé - xã Long Hà	448/QĐ-UBND ngày 28/2/2025	28.500	27.160	1.000	1.000			-850	-850	-850			150	150	0	0
6	10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT; HTKT khu đô thị	8019328	Xây dựng hệ thống điện trung hạ áp và TBA khu dân cư Phú Riềng (13,9ha)	2362/QĐ-UBND ngày 18/8/2023	10.812	8.964	1.500	1.500			-1.500	-1.500	-1.500			0	0	0	0
7	10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT; HTKT khu đô thị	8019322	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng khu dân cư Phú Riềng (13,9ha)	2363/QĐ-UBND ngày 18/8/2023	7.000	5.170	1.500	1.500			-1.500	-1.500	-1.500			0	0	0	0
8	10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT; HTKT khu đô thị	8019336	Xây dựng hệ thống điện trung hạ áp và TBA khu dân cư Phú Riềng (13,9ha) - Giai đoạn 2	2361/QĐ-UBND ngày 18/8/2023	6.000	4.498	2.000	2.000			-2.000	-2.000	-2.000			0	0	0	0

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026 điều chỉnh	trong đó			Nhu cầu điều chỉnh vốn 2026	Điều chỉnh	trong đó			Kế hoạch 2026 sau điều chỉnh	trong đó		
				Số/ngày	TMDT			NSTT	XSKT	Đất			NSTT	XSKT	Đất		NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3	9	10	10.1	10.2	10.3	11	11.1	11.2	11.3
9	10.13 Công trình công cộng tại các ĐT và NT; HTKT khu đô thị	8103137	Xây dựng công viên quảng trường trung tâm huyện Phú Riềng	3715/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	58.000	17.000	38.000	10.000		28.000	-28.000	-28.000	0		-28.000	10.000	10.000	0	0
10	10.1 Giao thông	8149231	Nâng cấp đường ĐH.312 thuộc xã Phú Riềng (Đoạn từ ĐT.741 đi về hướng xã Long Tân )	1140/QĐ-UBND ngày 18/4/2025	19.500	15.697	3.500	3.500			-2.500	-2.500	-2.500			1.000	1.000	0	0
11	10.1 Giao thông	8081306	Nâng cấp, mở rộng đường N3a (từ ĐT.741 - TBTH), xã Bù Nho (chỉ phí bồi thường GPMB)		17.800	-	10.000	5.000		5.000	-5.000	-5.000			-5.000	5.000	5.000	0	0
<b>V Ban quản lý dự án khu vực Bình Long</b>																			
<b>Dự án chuyển tiếp</b>																			
1	10.1 Giao thông	7910235	XD đường liên xã Hưng Chiến đi Thanh Lương	2233/QĐ-UBND ngày 20/11/2024	360.000	14.779	70.000	30.000		40.000	-5.000	-5.000			-5.000	65.000	30.000	0	35.000
2	10.1 Giao thông	8091801	Thâm bê tông nhựa, mương nước đường Đoàn Thị Điểm (từ Hùng Vương đến Nguyễn Thái Học) (01 nguồn: Nguồn đất)	2884/QĐ-UBND ngày 11/12/2023	20.900	18.300	2.000	2.000			-1.000	-1.000	-1.000			1.000	1.000		
<b>VI Ban quản lý dự án khu vực Bù Đốp</b>																			
<b>Dự án chuyển tiếp</b>																			
1	10.1 Giao thông	8161305	Xây dựng đường liên xã từ đường ĐT759 (Cầu Sông Bé) xã Thanh Hoà đi xã Tân Tiến, xã Tân Thành huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước	1098/QĐ-UBND ngày 06/8/2024	37.500	15.000	22.000	10.000		12.000	-1.600	-1.600			-1.600	20.400	10.000		10.400
<b>VII Ban quản lý dự án khu vực Lộc Ninh</b>																			
<b>Dự án chuẩn bị đầu tư</b>																			
1	10.1 Giao thông		Đường từ UBND xã Lộc Thuận kết nối QL 13								650	650	650			650	650		
2	10.1 Giao thông		Đường Bù Núi đi đường tuần tra Biên Giới								760	760	760			760	760		
<b>Dự án chuyển tiếp</b>																			
1	10.1 Giao thông	8161829	Nâng cấp đường Nguyễn Huệ thị trấn Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh	7144/QĐ-UBND ngày 11/11/2021	13.000	4.000	7.500	7.500			5.000	5.000	5.000			12.500	12.500		



S T T	Nội dung (Chủ đầu tư, tên dự án)	Địa điểm đầu tư (xã, phường)	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Quyết định quyết toán		Giá trị ngân sách phải cấp thêm	Giá trị phải thu nộp ngân sách	Nhu cầu vốn 2026 cấp sau quyết toán	Kế hoạch 2026	
					Số/ngày	Giá trị quyết toán				XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	10.1	10.2
1	Đầu tư xây dựng mới tuyến đường Long Giao - Bảo Bình, huyện Cẩm Mỹ	Cẩm Mỹ	7389669	292	3537/QĐ-UBND 31/12/2025	10.190.652.783	1.893.901.000	306.069.000	1.893.901.000		1.587.832.000
<b>Sở Công Thương</b>											
1	Nâng cấp hạ tầng Công nghệ thông tin của Sở Công Thương		8109469		1625/QĐ-UBND ngày 23/4/2026	2.296.634.000	47.931.490	21.808.470	47.931.490		47.931.490
<b>Trung tâm Phát triển quỹ đất chi nhánh Nhơn Trạch</b>											
1	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án BOT đường 319 nối dài và nút giao thông đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây đoạn qua xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch (đợt 1)	H. Nhơn Trạch	7568038	223	3301/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	124.516.624.340	5.528.039.400	0	5.528.039.400		5.528.039.400
<b>Ban Quản lý rừng Phòng hộ Tân Phú</b>											
1	Dự án Phát triển Lâm nghiệp giai đoạn 2016-2020				2930/QĐ-UBND ngày 21/11/2023	14.699.568.000	401.089.000	183.979.000	166.237.000		166.237.000
<b>II DỰ ÁN DO CẤP HUYỆN PHÊ DUYỆT</b>											
<b>Ban Quản lý dự án Khu vực 01</b>											
1	Trường THCS Phước Tân 3	P. Phước Tân	7713101	073	Số 1624/QĐ-UBND ngày 23/4/2026	72.640.315.000	5.921.436.184	-	5.921.436.184		5.921.436.184
2	Xây dựng, cải tạo Trường THCS Nguyễn Công Trứ	P. Hồ Nai	8014952	073	Số 1599/QĐ-UBND ngày 22/4/2026	22.459.395.438	909.395.438	-	909.395.438		909.395.438
<b>Ban Quản lý dự án khu vực 10</b>											
1	Trụ sở Ban chỉ huy quân dự huyện Định Quán	xã Phú Vinh	7723113	011	791/QĐ-UBND ngày 03/02/2026	88.273.640.000	157.320.000	23.365.000	133.955.000		133.955.000
2	Xây dựng khối nhà làm việc MTTQ các đoàn thể chính trị - xã hội xã Phú Ngọc	xã Phú Ngọc ( nay là xã Định Quán)	7946489	341	525/QĐ-UBND ngày 05/02/2026	4.615.810.000	386.937.000	1.404.000	386.533.000		386.533.000
<b>Ban Quản lý dự án khu vực 06</b>											
1	Tuyển mương thoát nước hạ lưu chùa Ông ra kênh Bà Kỳ và tuyển mương thoát nước đường hẻm cạnh quán cà phê sân vườn.	Xã Nhơn Trạch	8037906	292	1327/QĐ-UBND ngày 02/04/2026	7.835.329.000	54.794.007		54.794.007		54.794.007
<b>Ban Quản lý dự án khu vực 08</b>											
1	Nâng Cấp Đường Cọ Dầu 2 - Suối Lức	Xuân Đông	7748896	309	271/QĐ-UBND; 28/4/2025	9.147.563.000	456.097.000	108.534.000	108.534.000		108.534.000
2	Nâng cấp, sửa chữa trường THCS Nguyễn Hữu Cảnh	Xuân Đông	7951889	073	848/QĐ-UBND 09/3/2026	32.114.891.000	619.293.000		619.293.000		619.293.000
3	Xây mới Trường mầm non Xuân Bảo (Phân hiệu)	Xuân Định	7955230	071	1853/QĐ-UBND 23/10/2025	17.829.836.492	831.455.492	1.619.000	831.455.492		831.455.492

S T T	Nội dung (Chủ đầu tư, tên dự án)	Địa điểm đầu tư (xã, phường)	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Quyết định quyết toán		Giá trị ngân sách phải cấp thêm	Giá trị phải thu nộp ngân sách	Nhu cầu vốn 2026 cấp sau quyết toán	Kế hoạch 2026	
					Số/ngày	Giá trị quyết toán				XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	10.1	10.2
4	Xây dựng trường mầm non Long Giao	Cẩm Mỹ	7769161	071	1598/QĐ-UBND 22/4/2026	23.527.183.000	252.593.000		252.593.000		252.593.000
5	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Lý Tự Trọng	Xuân Quế	7950729	072	303/QĐ-UBND 14/5/2025	14.650.571.000	252.547.000	1.976.000	1.976.000		1.976.000
<b>Ban Quản lý dự án khu vực Phước Long</b>											
1	Đầu tư, nâng cấp hệ thống chiếu sáng công cộng đường Nguyễn Tất Thành (đoạn từ ngã 3 bến xe Phước Long đến ngã 4 đường vào mặt bằng)	Phường Phước Long	8133518		583/QĐ-UBND 10/02/2026	2.325.522.082	139.670.461	0	139.670.461		139.670.461
2	Trang bị phòng học vi tính cho các trường TH Lê Hồng Phong, TH Trần Hưng Đạo, TH Phước Tín A, TH Chu Văn An, THCS Thạc Mơ	Phường Phước Long và phường Phước Bình	8143814		1393/QĐ-UBND 08/04/2026	2.963.079.245	145.477.250	0	145.477.250		145.477.250
3	Đầu tư trang bị hệ thống phẫu thuật nội soi	Phường Phước Long	8143138		1397/QĐ-UBND 08/04/2026	3.773.674.000	500.000	0	500.000		500.000
4	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao khu phố Sơn Long, phường Sơn Giang	Phường Phước Long	8041137		1102/QĐ-UBND 28/06/2025	2.073.343.098	25.159.775	0	25.159.775		25.159.775
5	Xây dựng bờ kè chống sạt lở đường 6/1 (đoạn từ tượng đài Chiến thắng đến cầu Đắc Lung)	Phường Phước Long	8111041		1596/QĐ-UBND ngày 22/04/2026	2.291.874.061	110.800.834	0	110.800.834		110.800.834
6	Đầu tư công viên phường Long Thủy		7998756		1595/QĐ-UBND 22/04/2026	7.403.196.946	358.244.790	0	358.244.790		358.244.790
7	Nâng cấp, mở rộng mặt đường và xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường Mọi Nước phường Sơn Giang		7993766		1696/QĐ-UBND 29/04/2026	5.652.733.835	299.984.835	0	299.984.835		299.984.835

Phụ lục V

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ ĐIỀU CHỈNH

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026 điều chỉnh	trong đó			Điều chỉnh	trong đó			Kế hoạch 2026 sau điều chỉnh	trong đó		
				Số/ngày	TMDT			NSTT	XSKT	Đất		NSTT	XSKT	Đất		NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3	9	9.1	9.2	9.3	10	10.1	10.2	10.3
<b>TỔNG CỘNG</b>							<b>4.089.849,435414</b>	<b>744.332</b>	<b>242.088</b>	<b>3.103.429</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>4.089.849,435414</b>	<b>744.332</b>	<b>242.088,435414</b>	<b>3.103.429</b>
<b>A - Phân bổ chi tiết</b>																		
<b>I</b>	<b>Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố</b>																	
	<b>Dự án Khởi công mới 2026</b>																	
1	10.1. Giao thông	8162179	Dự án thành phần 1-2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và xây dựng đường gom đường bên trên qua địa phận tỉnh Đồng Nai thuộc dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh (bao gồm vốn chuẩn bị đầu tư)	906/QĐ-UBND ngày 16/3/2026	10.048.898	0	3.285.753	520.872	95.315	2.669.566	273.976	70.606	14.270	189.100	3.559.729	591.478	109.585	2.858.666
<b>B - Nội dung điều chỉnh giảm vốn các dự án tại phụ lục II, III, IV và giảm nguồn Các nhiệm vụ (bổ trí cấp sau quyết toán; nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư; các dự án đủ điều kiện bổ sung vốn ...)</b>																		
<b>I</b>	Các nhiệm vụ (bổ trí cấp sau quyết toán; nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư; các dự án đủ điều kiện bổ sung vốn ...)						72.866,435414		1.503,435414	71.363	-28.225,081240		-1.503,435414	-26.721,645826	44.641,354174		0	44.641,354174
<b>II</b>	Số điều chỉnh tại phụ lục II						201.060	18.060	145.000	38.000	20.114	34.114	-14.000		221.174	52.174	131.000	38.000
<b>III</b>	Số điều chỉnh tại phụ lục III						530.170	205.400	270	324.500	-294.090	-104.720	-270	-189.100	236.080	100.680	0	135.400
<b>IV</b>	Số giao bổ sung tại phụ lục IV						0				28.225,081240		1.503,435414	26.721,645826	28.225,081240	0,000000	1.503,435414	26.721,645826

**Phụ lục VI**  
**TỔNG HỢP PHÂN BỐ VỐN DỰ ÁN XÃ HỘI HÓA**

STT	Tên đơn vị	Số vốn kế hoạch 2026 (triệu đồng)	trong đó:		Số dự án cấp vốn thực hiện	Số dự án cấp vốn sau quyết toán
			Vốn thực hiện	Cấp sau quyết toán		
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>203.167,304</b>	<b>202.212,502</b>	<b>954,802</b>	<b>97</b>	<b>18</b>
1	Phường Bình Lộc	673,520	673,520		1	
2	Xã Dầu Giây nay là Phường Dầu Giây	16.774,169	16.756,000	18,169	13	1
3	Xã Thống Nhất	24.515,600	24.515,600		5	
4	Xã Long Thành nay là Phường Long Thành	340,000	340,000		1	
5	Xã Phước An	826,518		826,518		11
6	Xã Xuân Lộc nay là Phường Xuân Lộc	4.028,000	4.028,000		2	
7	Xã Xuân Bắc	6.015,748	6.015,748		7	
8	Xã Cẩm Mỹ	924,100	924,100		2	
9	Xã Xuân Đông	874,000	874,000		2	
10	Xã Xuân Đường	602,131	602,131		1	
11	Xã Phú Lý	666,000	666,000		2	
12	Xã Định Quán	38.269,000	38.269,000		14	
13	Xã La Ngà	53.745,845	53.745,845		16	
14	Xã Phú Vinh	9.205,901	9.168,195	37,706	5	1
15	Xã Phú Hòa	6.346,414	6.346,414		4	
16	Xã Thanh Sơn	19.715,013	19.715,013		3	
17	Xã Tân Phú nay là Phường Tân Phú	2.762,682	2.690,273	72,409	9	5
18	Xã Phú Lâm	266,000	266,000		1	
19	Xã Tà Lài	1.928,548	1.928,548		2	
20	Xã Đak Lua	14.688,115	14.688,115		7	

Phụ lục VII

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÃ HỘI HÓA BỐ TRÍ VỐN KẾ HOẠCH 2026

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên dự án, công trình	Mã dự án (nếu có)	Thời gian khởi công hoàn thành	QĐ phê duyệt dự án (số, ngày)	Tổng mức vốn đầu tư			Phần vốn đã hỗ trợ và huy động			Tỷ lệ vốn nhân dân đóng góp đã huy động so với phải huy động %	Kế hoạch 2026	Phân loại (Hoàn thành; Chuyển tiếp; Khởi công mới)	Đơn vị cấp xã nhận hỗ trợ
					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
						Vốn do UBND tỉnh + UBND huyện cũ hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp		Vốn do UBND tỉnh + UBND huyện cũ hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp đến thời điểm báo cáo				
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	7	7.1	7.2	8	9	10	11
<b>TỔNG CỘNG</b>					<b>360.941</b>	<b>285.292</b>	<b>75.314</b>	<b>132.073</b>	<b>100.751</b>	<b>30.747</b>		<b>202.212,502</b>		
<b>Khu vực Long Khánh</b>														
UBND Phường Bình Lộc														
1	Công trình Đường vào khu chăn nuôi tập trung nổi dài	7173868	2026-2027	Quyết định số 1795/QĐ-UBND ngày 21/6/2021; Quyết định số 3603/QĐ-UBND ngày 10/9/2024 điều chỉnh	808,200	674	134,680	116	0	116	86%	673,520	Khởi công mới	UBND Phường Bình Lộc
<b>Khu vực Thống Nhất</b>														
UBND xã Dầu Giây nay là Phường Dầu Giây														
1	Đường đôi đồng nhánh 2 áp lê lợi	7173864	2023-2024	1858/QĐ-UBND ngày 16/06/2023	3.504	2.932	572	3.158	2.743	415	73%	189,000	Hoàn thành	UBND xã Dầu Giây nay là Phường Dầu Giây
2	Nâng cấp, cải tạo đường và xây dựng hệ thống mương thoát nước đường vào Cầu số 3 áp 2	7173867	2024-2025	3335/QĐ-UBND ngày 16/08/2024	2.938,093	2.436	502	2.571	2.391	180	36%	41,000	Hoàn thành	UBND xã Dầu Giây nay là Phường Dầu Giây
3	Tuyến điện hạ thế khu cánh đồng đôi chuỗi áp Lê lợi – Nhánh 2	7173864	2025	1535/QĐ-UBND ngày 22/4/2026	669	398	271	470	270	200	74%	46,000	Hoàn thành	UBND xã Dầu Giây nay là Phường Dầu Giây
4	Dự án Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng Khu phố Phan Bội Châu	7173869	2022-2024	1884/QĐ-UBND ngày 22/6/2023	4.116	3.419	697	3.364	2.784	580	83%	146,000	Hoàn thành	UBND xã Dầu Giây nay là Phường Dầu Giây

STT	Tên dự án, công trình	Mã dự án (nếu có)	Thời gian khởi công hoàn thành	QĐ phê duyet dự án (số, ngày)	Tổng mức vốn đầu tư			Phần vốn đã hỗ trợ và huy động			Tỷ lệ vốn nhân dân đóng góp đã huy động so với phải huy động %	Kế hoạch 2026	Phân loại (Hoàn thành; Chuyển tiếp; Khởi công mới)	Đơn vị cấp xã nhận hỗ trợ
					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
						Vốn do UBND tỉnh + UBND huyện cũ hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp		Vốn do UBND tỉnh + UBND huyện cũ hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp đến thời điểm báo cáo				
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	7	7.1	7.2	8	9	10	11
5	Đường điện hạ thế khu đôi đô	7173864	2025	1606/QĐ- UBND ngày 24/4/2025	1.449	866	584	1.048	558	490	84%	205,000	hoàn thành	UBND xã Dầu Giây nay là Phường Dầu Giây
6	Tuyến điện hạ thế khu cầu Máng áp Ngô Quyền	7173864	2025	1607/QĐ- UBND ngày 24/4/2025	494	295	199	398	199	199	100%	37,000	hoàn thành	UBND xã Dầu Giây nay là Phường Dầu Giây
7	Đường tổ 8 ấp 1	7173867	17/12/2024 - 30/12/2025	4175/QĐ- UBND ngày 23/10/2024	3.409	3.154	255	2.680	2.476	204	80%	336,000	chuyển tiếp	UBND xã Dầu Giây nay là Phường Dầu Giây
8	Đường nội đồng nhánh 1,2 tổ 18 ấp Lê Lợi	7173864	2023-2005	5687/QĐ- UBND ngày 30/12/2024	2.887,600	2.657	231	2.184	2.134	50	22%	522,000	chuyển tiếp	UBND xã Dầu Giây nay là Phường Dầu Giây
9	Nâng cấp, cải tạo đường xung quanh Chợ Tân Lập	7173867	26/05/2025 - 30/03/2026	5672/QĐ- UBND ngày 27/12/2024	1.674	1.410	264	735	544	191	72%	712,000	chuyển tiếp	UBND xã Dầu Giây nay là Phường Dầu Giây
10	Đường ven lô 203-205 ấp Nguyễn Thái Học	7173864	28/6/2025 - 30/05/2026	Số 2991/QĐ- UBND ngày 14/11/2025	11.877	11.344	533	4.414	3.931	483	91%	7.413,000	chuyển tiếp	UBND xã Dầu Giây nay là Phường Dầu Giây
11	Tuyến điện hạ thế khu Lê lợi – Bầu Hàm nói dài		2023-2025	1608/QĐ- UBND ngày 24/4/2025	464	277	188	100	0	100	53%	205,000	Khởi công mới	UBND xã Dầu Giây nay là Phường Dầu Giây
12	Tuyến điện hạ thế khu vực cây Vú Sữa , ấp Nguyễn Thái Học		2023-2025	1605/QĐ- UBND ngày 24/4/2025	529,000	318	212	45	0	45	21%	317,000	Khởi công mới	UBND xã Dầu Giây nay là Phường Dầu Giây
13	Đường nội đồng tổ 28 ấp 2		2024-2027	2964/QĐ- UBND ngày 29/6/2025	7.158	6.587	570	400		400	70%	6.587,000	Khởi công mới	UBND xã Dầu Giây nay là Phường Dầu Giây
	<b>UBND xã Thống Nhất</b>													
1	Đường Khu chăn nuôi tập trung ấp Bến Nôm 1, xã Phú Cường		2026-2027	2150/QĐ- UBND ngày 29/7/2024	5.625	4.235	1.390	562	0	562	4043%	4.235,000	Khởi công mới	UBND xã Thống Nhất
2	Đường KDC 1,3, KDC 4, KDC 5 ấp Tân Lập		2026-2027	597/QĐ- UBND ngày 13/3/2026	2.800,000	2.072	728	145	0	145	1992%	2.072,000	Khởi công mới	UBND xã Thống Nhất
3	Đường nhánh rẽ Suối Cạn 1		2026-2027	601/QĐ- UBND ngày 13/3/2026	7.547	6.384	1.163	232	0	232	1995%	6.384,000	Khởi công mới	UBND xã Thống Nhất

STT	Tên dự án, công trình	Mã dự án (nếu có)	Thời gian khởi công hoàn thành	QĐ phê duyệt dự án (số, ngày)	Tổng mức vốn đầu tư			Phần vốn đã hỗ trợ và huy động			Tỷ lệ vốn nhân dân đóng góp đã huy động so với phải huy động %	Kế hoạch 2026	Phân loại (Hoàn thành; Chuyển tiếp; Khởi công mới)	Đơn vị cấp xã nhận hỗ trợ
					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
						Vốn do UBND tỉnh + UBND huyện cũ hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp		Vốn do UBND tỉnh + UBND huyện cũ hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp đến thời điểm báo cáo				
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	7	7.1	7.2	8	9	10	11
4	Đường Thanh niên ấp Đức Long 3		2026-2027	592/QĐ-UBND ngày 12/3/2026	9.080	7.461	1.619	323	0	323	1995%	7.461,000	Khởi công mới	UBND xã Thống Nhất
5	Đường Nhánh rẽ Đức Huy – Thanh Bình 1		2026-2027	1470/QĐ-UBND ngày 14/5/2026	5.175	4.364	811	162	0	162	1997%	4.363,600	Khởi công mới	UBND xã Thống Nhất
<b>Khu vực Long Thành</b>														
UBND xã Long Thành nay là phường Long Thành														
1	Đường và mương ấp xóm đình xã Bình Sơn		2025-2026	3790/QĐ-UBND Ngày 30/5/2024	966	676	290	626	336	290	100%	340,000	Chuyển tiếp	UBND xã Long Thành nay là phường Long Thành
<b>Khu vực Xuân Lộc</b>														
UBND xã Xuân Lộc nay là phường Xuân Lộc														
1	Đường Song hành ấp Trung Sơn, xã Xuân Trường	7172890	2024-2026	1545 ngày 19/4/2024	3.544	2.920	624	2.197	1.572	624	100%	931,000	Chuyển tiếp	UBND xã Xuân Lộc nay là phường Xuân Lộc
2	Đường tổ 6 ấp Thọ Bình, xã Xuân Thọ	7172889	2025-2027	2875 ngày 14/7/2022	4.622	3.097	1.525	687	0	687	45%	3.097,000	Chuyển tiếp	UBND xã Xuân Lộc nay là phường Xuân Lộc
UBND xã Xuân Bắc														
1	Lưới Điện tổ 4 ấp 4, Xã Suối Nho	7173890	2025-2026	Số 3308/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	735,841	572	164,149	594	465	129	79%	106,759	Hoàn thành	UBND xã Xuân Bắc
2	Lưới Điện tổ 11 ấp 3, Xã Suối Nho	7173890	2025-2026	Số 3309/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	1.164,401	897	267,000	942	732	210	79%	165,770	Hoàn thành	UBND xã Xuân Bắc

STT	Tên dự án, công trình	Mã dự án (nếu có)	Thời gian khởi công hoàn thành	QĐ phê duyệt dự án (số, ngày)	Tổng mức vốn đầu tư			Phần vốn đã hỗ trợ và huy động			Tỷ lệ vốn nhân dân đóng góp đã huy động so với phải huy động %	Kế hoạch 2026	Phân loại (Hoàn thành; Chuyển tiếp; Khởi công mới)	Đơn vị cấp xã nhận hỗ trợ
					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
						Vốn do UBND tỉnh + UBND huyện cũ hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp		Vốn do UBND tỉnh + UBND huyện cũ hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp đến thời điểm báo cáo				
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	7	7.1	7.2	8	9	10	11
3	Đường dây trung hạ thế và TBA tổ 7, tổ 8 ấp 3, xã Suối Nho	7173890	2025-2026	Số 1446/QĐ-UBND ngày 26/3/2024	1.334,803	1.045	290,000	1.135	924	211	73%	121,281	Hoàn thành	UBND xã Xuân Bắc
4	Đường dây trung hạ thế và TBA tổ 3, tổ 9 ấp Chợ, xã Suối Nho	7173890	2025-2026	Số 1447/QĐ-UBND ngày 26/3/2024	1.642,661	1.321	322,000	1.385	1.175	210	65%	146,068	Hoàn thành	UBND xã Xuân Bắc
5	Đường tổ 5 ấp 5 tuyến 1 xã Suối Nho	7173890	2026	1212/QĐ-UBND ngày 16/5/2025	2.070,226	1.472	598,270	288	138	150	25%	1.333,718	Khởi công mới	UBND xã Xuân Bắc
6	Đường tổ 9 ấp 3 xã Suối Nho	7173890	2026	1213/QĐ-UBND ngày 16/5/2025	4.291,043	3.036	1.254,926	517	217	300	24%	2.819,435	Khởi công mới	UBND xã Xuân Bắc
7	Nâng cấp đường cánh đồng nhỏ ấp 4, xã Suối Nho	7173890	2026	1473/QĐ-UBND ngày 05/6/2025	2.023,553	1.438	585,078	266	116	150	26%	1.322,717	Khởi công mới	UBND xã Xuân Bắc
<b>Khu vực Cẩm Mỹ</b>														
<b>Xã Cẩm Mỹ</b>														
1	Đường tổ 1 ấp Cẩm sơn, xã Xuân Mỹ		25/4/2025 22/12/2025	300/QĐ-UBND ngày 10/6/2024	2.290,990	1.647,444	643,546	1.938,169	872,176	596,366	93%	775,267	Hoàn thành	UBND xã Cẩm Mỹ
2	Đường tổ 1, tổ 22 ấp Láng Lớn, xã Xuân Mỹ		29/4/2025 27/6/2025	1401/QĐ-UBND ngày 26/12/2024	452,181	316,271	135,910	372,083	167,437	99,900	74%	148,833	Hoàn thành	UBND xã Cẩm Mỹ
<b>UBND xã Xuân Đông</b>														
1	Đường BLT4 ấp Bằng Lãng	7172893	2025	2565/QĐ-UBND ngày 22/6/2022	2.015	1.336	679	1.048	483	565	83%	731,000	Hoàn thành	UBND xã Xuân Đông
2	Đường tổ 3, ấp Thoại Hương	7172289	2025	982/QĐ-UBND ngày 04/9/2024	437,600	299,200	138,400	242	157	85	86%	143,000	Hoàn thành	UBND xã Xuân Đông
<b>UBND xã Xuân Đường</b>														
1	Dự án: Đường tổ 17 ấp 4, xã Thừa Đức	7172068	2025	272/QĐ-UBND, ngày 28/4/2025	839,496	602,131	237,365	133,204	-	133,204	56%	602,131	Hoàn thành	UBND xã Xuân Đường
<b>Khu vực Vĩnh Cửu</b>														

STT	Tên dự án, công trình	Mã dự án (nếu có)	Thời gian khởi công hoàn thành	QĐ phê duyệt dự án (số, ngày)	Tổng mức vốn đầu tư			Phần vốn đã hỗ trợ và huy động			Tỷ lệ vốn nhân dân đóng góp đã huy động so với phải huy động %	Kế hoạch 2026	Phân loại (Hoàn thành; Chuyển tiếp; Khởi công mới)	Đơn vị cấp xã nhận hỗ trợ
					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
						Vốn do UBND tỉnh + UBND huyện cũ hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp		Vốn do UBND tỉnh + UBND huyện cũ hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp đến thời điểm báo cáo				
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	7	7.1	7.2	8	9	10	11
	<b>UBND xã Phú Lý</b>													
1	Dự án Đường số N7 liên ấp 1-3 (giai đoạn 1), xã Phú Lý	7978256	30/12/2024 - 20/10/2025	9711/QĐ-UBND ngày 13/12/2022	25.483	22.964	2.519	20.870	18.914	1.956	100%	448,000	Hoàn thành	UBND xã Phú Lý
2	Dự án Đường tổ 8-N2, ấp Bàu Phụng, xã Phú Lý	7978257	27/12/2024 - 12/06/2025	3793/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	1.936	1.640	296	1.517	1.439	78	26%	218,000	Hoàn thành	UBND xã Phú Lý
	<b>Khu vực Định Quán</b>													
	<b>UBND xã Định Quán</b>													
1	Đường nội đồng ấp 7 đi ấp 8 xã Gia Canh	7173881	2025-2026	Số 1784/QĐ-UBND ngày 16/6/2025	5.165	4.021	1.144	4.519	4.280	239	21%	4.021,000	chuyển tiếp	UBND xã Định Quán
2	Đường KDC 1 ấp Hòa Thuận, xã Ngọc Định	7173878	2025-2026	Số 1900/QĐ-UBND ngày 24/6/2025	1.492	1.030	461	1.095	1.000	95	21%	1.000,000	chuyển tiếp	UBND xã Định Quán
3	Lưới điện hạ thế KDC 4 ấp 3 và KDC 5 ấp 5	7173881	2025-2026	Số 2171/QĐ-UBND ngày 31/7/2024	1.801	1.233	568	1.315	1.200	115	20%	1.200,000	chuyển tiếp	UBND xã Định Quán
4	Đường tổ 3 ấp Hòa Hiệp, xã Ngọc Định	7173878	2025-2026	Số 2524/QĐ-UBND ngày 14/8/2024	3.328	2.378	950	2.695	2.500	195	21%	2.378,000	chuyển tiếp	UBND xã Định Quán
5	Đường tổ 4 ấp Hòa Thành xã Ngọc Định	7173878	2025-2026	Số 3983/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	1.055	838	217	835	770	65	30%	770,000	chuyển tiếp	UBND xã Định Quán
6	Đường KDC 3 ấp 5 giai đoạn 2 xã Phú Ngọc	7173883	2025-2026	Số 4483/QĐ-UBND ngày 16/12/2022	1.118	782	336	852	780	72	21%	780,000	chuyển tiếp	UBND xã Định Quán
7	Đường KDC 4 ấp 5 (Đoạn 2) xã Phú Ngọc	7173883	2025-2026	Số 1664/QĐ-UBND ngày 04/5/2024	1.507	1.040	467	1.115	1.020	95	20%	1.020,000	chuyển tiếp	UBND xã Định Quán
8	Đường nội đồng tuyến bắc KDC 5 ấp 3 (đoạn 1), xã Phú Ngọc	7173883	2025-2026	Số 3621/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	4.090	2.870	1.220	3.050	2.800	250	20%	2.800,000	chuyển tiếp	UBND xã Định Quán
9	Đường liên tổ 4 - 6 khu phố Hiệp Lực, thị trấn Định Quán	7173870	2025-2026	Số 3405/QĐ-UBND ngày 08/11/2024	1.933	1.379	554	1.456	1.300	156	28%	1.300,000	chuyển tiếp	UBND xã Định Quán

STT	Tên dự án, công trình	Mã dự án (nếu có)	Thời gian khởi công hoàn thành	QĐ phê duyet dự án (số, ngày)	Tổng mức vốn đầu tư			Phần vốn đã hỗ trợ và huy động			Tỷ lệ vốn nhân dân đóng góp đã huy động so với phải huy động %	Kế hoạch 2026	Phân loại (Hoàn thành; Chuyển tiếp; Khởi công mới)	Đơn vị cấp xã nhận hỗ trợ
					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
						Vốn do UBND tỉnh + UBND huyện cũ hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp		Vốn do UBND tỉnh + UBND huyện cũ hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp đến thời điểm báo cáo				
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	7	7.1	7.2	8	9	10	11
10	Đường khu 3 ấp 8 đi khu 16 ấp 7 xã Gia Canh	7173881	2026-2027	Số 709/QĐ-UBND ngày 13/03/2026	7.442	5.444	1.998	400		400	20%	5.400,000	Khởi công mới	UBND xã Định Quán
11	Đường tuyến bắc ấp 3 xã Phú Ngọc	7173883	2026-2027	Số 710/QĐ-UBND ngày 13/03/2026	3.699	2.668	1.031	208		208	20%	2.600,000	Khởi công mới	UBND xã Định Quán
12	Đường Lô 6 (Đoạn 2) đi Lô 3 xã Phú Ngọc	7173883	2026-2027	Số 711/QĐ-UBND ngày 13/03/2026	7.693	5.434	2.258	452		452	20%	5.400,000	Khởi công mới	UBND xã Định Quán
13	Nâng cấp đường giao thông nội đồng tổ 5 ấp Hòa Hiệp, xã Ngọc Định	7173878	2026-2027	Số 655/QĐ-UBND ngày 09/03/2026	11.398	8.520	2.878	590		590	21%	8.500,000	Khởi công mới	UBND xã Định Quán
14	Đường khu dân cư 4 ấp 1 xã Gia Canh	7173881	2026-2027	Số 659/QĐ-UBND ngày 10/03/2026	1.511	1.126	385	92		92	24%	1.100,000	Khởi công mới	UBND xã Định Quán
UBND xã La Ngà														
1	Đường tổ 12-13 ấp 1, xã La Ngà	7173880	2026-2027	1990/QĐ-UBND, ngày 28/6/2024	1.235,810	943,476	292,334	270,959	81,159	189,800	65%	860,813	Khởi công mới	UBND xã La Ngà
2	Đường liên ấp 5 - ấp 3, xã La Ngà	7173880	2026-2027	974/QĐ-UBND, ngày 12/4/2023	7.202,097	5.455,528	1.746,569	1.010,913	263,003	747,910	43%	5.192,522	Khởi công mới	UBND xã La Ngà
3	Đường tổ 13 ấp 5, xã La Ngà	7173880	2026-2027	2044/QĐ-UBND, ngày 26/6/2025	852,209	648,777	203,432	152,000	50,000	102,000	50%	598,777	Khởi công mới	UBND xã La Ngà
4	Đường tổ 5 ấp Phú Quý 2, xã La Ngà	7173880	2026-2027	3833/QĐ-UBND, ngày 09/11/2022	2.057,411	1.605,574	451,837	162,923	72,556	90,367	20%	1.533,018	Khởi công mới	UBND xã La Ngà
5	Đường tổ 6,7,8 (đoạn 4) ấp Mít Nài, xã La Ngà	7173880	2026-2027	1991/QĐ-UBND, ngày 28/6/2024	1.271,792	967,679	304,113	239,949	70,364	169,585	56%	896,012	Khởi công mới	UBND xã La Ngà
6	Đường tổ 7 (Đoạn 3) ấp Mít Nài, xã La Ngà	7173880	2026-2027	2043/QĐ-UBND, ngày 26/6/2025	3.059,327	2.324,239	735,088	589,316	50,000	539,316	73%	2.274,238	Khởi công mới	UBND xã La Ngà
7	Nâng cấp đường Cột Cờ ấp 94, xã Túc Trưng	7173886	2026-2027	2799/QĐ-UBND, ngày 20/9/2024	8.603,104	6.520,497	2.082,607	1.709,670	313,366	1.396,304	67%	6.201,328	Khởi công mới	UBND xã La Ngà

STT	Tên dự án, công trình	Mã dự án (nếu có)	Thời gian khởi công hoàn thành	QĐ phê duyet dự án (số, ngày)	Tổng mức vốn đầu tư			Phần vốn đã hỗ trợ và huy động			Tỷ lệ vốn nhân dân đóng góp đã huy động so với phải huy động %	Kế hoạch 2026	Phân loại (Hoàn thành; Chuyển tiếp; Khởi công mới)	Đơn vị cấp xã nhận hỗ trợ
					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
						Vốn do UBND tỉnh + UBND huyện cũ hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp		Vốn do UBND tỉnh + UBND huyện cũ hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp đến thời điểm báo cáo				
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	7	7.1	7.2	8	9	10	11
8	Đường chuyên canh áp 94, xã Túc Trung	7173886	2026-2027	777/QĐ-UBND, ngày 24/3/2025	12.925,047	9.802,203	3.122,844	1.109,605	485,037	624,568	20%	9.308,183	Khởi công mới	UBND xã La Ngà
9	Đường số 1 tổ 2 ấp Suối Dzuì, xã Túc Trung	7173886	2026-2027	3583/QĐ-UBND, ngày 27/11/2024	8.028,092	6.814,233	1.213,859	1.022,570	341,360	681,210	56%	6.466,552	Khởi công mới	UBND xã La Ngà
10	Đường tổ 1 (khu 5B) ấp 1, xã La Ngà	7173880	2026-2027	274/QĐ-UBND, ngày 13/3/2026	6.089,189	4.721,672	1.367,516	273,503	0,000	273,503	20%	4.721,672	Khởi công mới	UBND xã La Ngà
11	Nâng cấp, mở rộng đường 2-97 (đoạn từ Km0+00-Km1+100), xã La Ngà	7173880	2026-2027	273/QĐ-UBND, ngày 13/3/2026	9.307,624	8.035,179	1.272,445	254,489	0,000	254,489	20%	8.035,179	Khởi công mới	UBND xã La Ngà
12	Đường tổ 3 ấp 5, xã La Ngà	7173880	2026-2027	33/QĐ-UBND, ngày 10/01/2026	686,182	519,218	166,964	33,500	0,000	33,500	20%	519,218	Khởi công mới	UBND xã La Ngà
13	Đường tổ 7 ấp 5, xã La Ngà	7173880	2026-2027	35/QĐ-UBND, ngày 10/01/2026	1.445,204	1.096,348	348,856	70,000	0,000	70,000	20%	1.096,348	Khởi công mới	UBND xã La Ngà
14	Đường tổ 9 ấp 5, xã La Ngà	7173880	2026-2027	32/QĐ-UBND, ngày 10/01/2026	3.953,011	2.967,712	985,299	197,000	0,000	197,000	20%	2.967,712	Khởi công mới	UBND xã La Ngà
15	Đường tổ 10 ấp 5, xã La Ngà	7173880	2026-2027	34/QĐ-UBND, ngày 10/01/2026	1.096,962	833,233	263,729	53,000	0,000	53,000	20%	833,233	Khởi công mới	UBND xã La Ngà
16	Nâng cấp đường tổ 4 ấp 94 - đoạn 2 xã Túc Trung	7173886	2026-2027	2036/QĐ-UBND, ngày 26/6/2025	3.019,743	2.241,040	778,703	155,750		155,750	20%	2.241,040	Khởi công mới	UBND xã La Ngà
UBND xã Phú Vinh														
1	Mương thoát nước phố 2, phố 3 ấp 4, xã Phú Vinh	7173874	3/7/2025-30/12/2025	1247/QĐ-UBND ngày 11/3/2022	2.760,623	1.963,946	796,677	1.686,801	1.257,901	428,900	54%	517,054	Hoàn thành	UBND xã Phú Vinh
2	Nâng cấp đường vào hồ 116 (Đường phố 1 ấp 5 nối phố 6 ấp 3), xã Phú Vinh	7173874	3/7/2025-31/12/2026	595/QĐ-UBND ngày 07/3/2025	10.405,589	8.231,975	2.173,614	6.150,945	5.294,545	856,400	39%	2.757,444	Chuyển tiếp	UBND xã Phú Vinh

STT	Tên dự án, công trình	Mã dự án (nếu có)	Thời gian khởi công hoàn thành	QĐ phê duyệt dự án (số, ngày)	Tổng mức vốn đầu tư			Phần vốn đã hỗ trợ và huy động			Tỷ lệ vốn nhân dân đóng góp đã huy động so với phải huy động %	Kế hoạch 2026	Phân loại (Hoàn thành; Chuyển tiếp; Khởi công mới)	Đơn vị cấp xã nhận hỗ trợ
					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
						Vốn do UBND tỉnh + UBND huyện cũ hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp		Vốn do UBND tỉnh + UBND huyện cũ hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp đến thời điểm báo cáo				
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	7	7.1	7.2	8	9	10	11
3	Đường khu 2 ấp 2, xã Phú Tân	7173873	1/7/2024-31/12/2026	2643/QĐ-UBND ngày 28/6/2022; 3783/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	5.036,461	3.763,410	1.273,051	3.498,283	2.952,709	545,574	43%	998,225	Chuyển tiếp	UBND xã Phú Vinh
4	Đường nội đồng khu 3, khu 4 ấp 7, xã Phú Tân	7173873	Chưa khởi công	1943/QĐ-UBND ngày 25/8/2023	3.335,595	2.358,982	976,613	373,043	159,348	213,695	22%	2.199,634	Khởi công mới	UBND xã Phú Vinh
5	Đường KDC 2-3 ấp 1 xã Phú Tân	7173873	Chưa khởi công	1704/QĐ-UBND ngày 17/3/2022	3.805,178	2.854,516	950,662	346,978	158,678	188,300	20%	2.695,838	Khởi công mới	UBND xã Phú Vinh
<b>UBND xã Phú Hòa</b>														
1	Đường liên ấp 2, 3, 4 (đoạn 2) ấp 4		2026-2027	2520, 14/08/2024	2.880,214	2.038,502	841,712	323,691	151,181	172,510	20%	1.887,321	Khởi công mới	UBND xã Phú Hòa
2	Nâng cấp đường nội đồng Km118 đoạn 1		2026-2027	3258, 13/11/2023	4.278,987	3.214,697	1.064,290	612,518	196,243	416,275	39%	3.018,454	Khởi công mới	UBND xã Phú Hòa
3	Đường tổ 4 ấp 5 nối dài		2026-2027	1941, 25/08/2023	1.775,125	1.339,980	435,145	210,483	108,237	102,246	23%	1.231,743	Khởi công mới	UBND xã Phú Hòa
4	Tuyến điện hạ thế vào Nghĩa trang Phú Điền	7173918	25/06/2025, 24/8/2025	36, 14/03/2025	261,120	208,896	52,224	52,224	0,000	52,224	100%	208,896	Hoàn thành	UBND xã Phú Hòa
<b>UBND xã Thanh Sơn</b>														
1	Nâng cấp đường liên tổ 1-3A ấp 2, xã Thanh Sơn	7173871	2024-2026	3184/QĐ-UBND huyện ngày 12/09/2022	7.876	6.280	1.596	6.591	6.012	579	36%	4.625,686	Chuyển tiếp	UBND xã Thanh Sơn
2	Nâng cấp đường liên tổ 7,8,12,13 ấp 8, xã Thanh Sơn	7173871	2024-2026	3021/QĐ-UBND huyện ngày 19/08/2022	9.028	7.245	1.783	6.445	5.614	831	47%	5.614,119	Chuyển tiếp	UBND xã Thanh Sơn
3	Nâng cấp đường tổ 7 - tổ 15 ấp 7, xã Thanh Sơn	7173871	2025-2026	2881/QĐ-UBND huyện ngày 08/8/2022	14.921	12.414	2.507	4.108	3.000	1.108	44%	9.475,208	Chuyển tiếp	UBND xã Thanh Sơn
<b>Khu vực Tân Phú</b>														
UBND xã Tân Phú nay là phường Tân Phú														



STT	Tên dự án, công trình	Mã dự án (nếu có)	Thời gian khởi công hoàn thành	QĐ phê duyệt dự án (số, ngày)	Tổng mức vốn đầu tư			Phần vốn đã hỗ trợ và huy động			Tỷ lệ vốn nhân dân đóng góp đã huy động so với phải huy động %	Kế hoạch 2026	Phân loại (Hoàn thành; Chuyển tiếp; Khởi công mới)	Đơn vị cấp xã nhận hỗ trợ
					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
						Vốn do UBND tỉnh + UBND huyện cũ hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp		Vốn do UBND tỉnh + UBND huyện cũ hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp đến thời điểm báo cáo				
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	7	7.1	7.2	8	9	10	11
1	Đường số 4 ấp 6	7173903	2025-2026	QĐ số: 61/QĐ-UBND ngày 25/3/2025 (Phê duyệt điều chỉnh)	3.182	2.082	948	968	372	596	63%	1.710,548	Chuyển tiếp	UBND xã Tà Lài
2	Tuyến điện trung thế - TBA - hạ thế tổ 2 ấp 2	7173906	2025-2026	QĐ số: 27/QĐ-UBND ngày 14/01/2025 (Phê duyệt điều chỉnh)	2.481	1.985	496	2.052	1.623	429	87%	218,000	Chuyển tiếp	UBND xã Tà Lài
UBND xã Đak Lua														
1	Tuyến đường từ Ông Lâm ấp 8 (cũ) - trường cấp II,III, xã Đaklua	7173894	2026	01/QĐ-UBND ngày 05/12/2025 (Phê duyệt điều chỉnh)	2.310,229	1.801,112	509,117	185	0	185	36%	1.801,112	Khởi công mới	UBND xã Đak Lua
2	Tuyến đường Tổ 3 ấp 4 (từ Ông Tuyển - ông Cường)	7173894	2026	1264/QĐ-UBND ngày 13/11/2025	1.880,295	1.453,929	426,366	200	0	200	47%	1.453,929	Khởi công mới	UBND xã Đak Lua
3	Tuyến đường tổ 1, tổ 3 ấp 5 (Ông Độ - ông Trường - ông Hải Thảo - ông Hải Sớm)	7173894	2026	1265/QĐ-UBND ngày 13/11/2025	1.274,983	989,289	285,694	59	0	59	20%	989,289	Khởi công mới	UBND xã Đak Lua
4	Tuyến đường tổ 3 ấp 1 (từ ông Dũng - ông Chiêu)	7173894	2026	204/QĐ-UBND ngày 13/03/2026	2.967,221	2.293,254	673,967	135	0	135	20%	2.293,254	Khởi công mới	UBND xã Đak Lua
5	Tuyến đường tổ 4 ấp 4 (từ ông Cự - ông Nghĩa)	7173894	2026	205/QĐ-UBND ngày 13/03/2026	1.546,581	1.189,843	356,737	71	0	71	20%	1.189,843	Khởi công mới	UBND xã Đak Lua
6	Tuyến đường tổ 3, tổ 4 ấp 1 (từ ông Tâm - ông Kính)	7173894	2026	205/QĐ-UBND ngày 13/03/2026	4.998,948	3.765,407	1.101,039	220	0	220	20%	3.765,406	Khởi công mới	UBND xã Đak Lua



**Phụ lục VIII**

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÃ HỘI HÓA ĐÃ QUYẾT TOÁN, BỔ TRÍ VỐN KẾ HOẠCH 2026**

*Đơn vị tính: đồng*

S T T	Tên dự án	Mã dự án	Năm khởi công - hoàn thành	Quyết định quyết toán		Giá trị ngân sách phải cấp thêm	Giá trị phải thu nộp ngân sách	Kế hoạch 2026	Đơn vị cấp xã nhận hỗ trợ
				Số/ngày	Giá trị quyết toán				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	<b>TỔNG CỘNG</b>					<b>1.224.089.984</b>	<b>0</b>	<b>954.802.000</b>	
	<b>Khu vực Thống Nhất</b>								
	UBND xã Dầu Giây nay là Phường Dầu Giây								
1	Đường nội đồng nhánh 3 tổ 18 ấp Lê Lợi	7173864	2023-2025	2251/QĐ- UBND (4/06/2025)	1.943.578.000	99.089.000		18.169.000	UBND xã Dầu Giây nay là Phường Dầu Giây
	<b>Khu vực Nhơn Trạch</b>								
	UBND xã Phước An								
1	Đường Ông Bảy Hoàng, xã Long Thọ	7172252	2023 2024	QĐ 3200; 25/06/2025	1.736.817.000	99.817.000	0	99.817.000	UBND xã Phước An
2	Đường Bến Cái Sìn, ấp 5, xã Long Thọ	7172252	2018	QĐ 3465; 30/06/2025	1.070.986.000	80.986.000	0	80.986.000	UBND xã Phước An
3	Đường Cây Bàng, xã Long Thọ	7172252	2018	QĐ 3464; 30/06/2025	963.048.000	147.048.000	0	147.048.000	UBND xã Phước An
4	Đường Ông Lại, ấp 2 xã Long Thọ	7172252	2018 2019	QĐ 3466; 30/06/2026	472.410.000	78.410.000	0	78.410.000	UBND xã Phước An
5	Đường Ông Lợi, ấp 4, xã Long Thọ	7172252	2018	QĐ 3467; 30/06/2025	764.372.000	123.972.000	0	123.972.000	UBND xã Phước An
6	Đường số 8, ấp Sơn Hà, xã Vĩnh Thanh	7172254	2020	QĐ 171; 27/06/2025	379.736.000	25.971.000	0	25.971.000	UBND xã Phước An
7	Đường số 5, ấp Vĩnh Cửu	7172254	2020	QĐ 170; 27/06/2025	330.643.000	70.643.000	0	70.643.000	UBND xã Phước An
8	Đường số 1 ấp Chính Nghĩa	7172254	2022	QĐ 169; 27/06/2025	298.834.000	29.834.000	0	29.834.000	UBND xã Phước An

S T T	Tên dự án	Mã dự án	Năm khởi công - hoàn thành	Quyết định quyết toán		Giá trị ngân sách phải cấp thêm	Giá trị phải thu nộp ngân sách	Kế hoạch 2026	Đơn vị cấp xã nhận hỗ trợ
				Số/ngày	Giá trị quyết toán				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
9	Đường số 14 ấp Thành Công	7172254	2018 2019	QĐ 3443; 29/06/2025	1.090.598.000	94.424.000	0	94.424.000	UBND xã Phước An
10	Đường số 8 ấp Chính Nghĩa	7172254	2022	QĐ 3444; 29/06/2025	471.862.000	31.862.000	0	31.862.000	UBND xã Phước An
11	Đường số 3 ấp Chính Nghĩa	7172254	2018	QĐ 3442; 29/06/2025	510.711.000	43.551.000	0	43.551.000	UBND xã Phước An
<b>Khu vực Định Quán</b>									
UBND xã Phú Vinh									
1	Nâng cấp đường Trạm y tế - liên ấp 4-5, xã Phú Vinh	7173874	2024-2025	435/QĐ- UBND ngày 27/02/2025	5.813.421.000	530.298.000	0	37.706.000	UBND xã Phú Vinh
<b>Khu vực Tân Phú</b>									
UBND xã Tân Phú nay là Phường Tân Phú									
1	Hệ thống đèn chiếu sáng đường nông thôn đèn năng lượng mặt trời xã Trà Cổ	7173920	2024	194/QĐ- UBND ngày 16/6/2025	873.881.000	380.334.120	0	38.558.000	UBND xã Tân Phú nay là Phường Tân Phú
2	Hạ thế điện tổ 3-4 khu 8	7173893	2024	98/QĐ- UBND ngày 27/5/2025	435.571.000	81.782.661	0	15.321.000	UBND xã Tân Phú nay là Phường Tân Phú
3	Hạ thế điện Tổ 4-5, khu 4	7173893	2023	97/QĐ- UBND ngày 27/5/2025	332.548.800	66.663.220	0	11.678.000	UBND xã Tân Phú nay là Phường Tân Phú

S T T	Tên dự án	Mã dự án	Năm khởi công - hoàn thành	Quyết định quyết toán		Giá trị ngân sách phải cấp thêm	Giá trị phải thu nộp ngân sách	Kế hoạch 2026	Đơn vị cấp xã nhận hỗ trợ
				Số/ngày	Giá trị quyết toán				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
4	Hạ thế điện Tổ 3, khu 4 (Hướng vào xã Phú Lộc)	7173893	2023	100/QĐ- UBND ngày 27/5/2025	251.100.000	76.860.403	0	3.339.000	UBND xã Tân Phú nay là Phường Tân Phú
5	Hạ thế điện Tổ 3, khu 4 (Hướng ra Trường TH Nguyễn Huệ)	7173893	2023	99/QĐ- UBND ngày 27/5/2025	287.540.000	88.151.580	0	3.513.000	UBND xã Tân Phú nay là Phường Tân Phú

**Phụ lục IX**

**ĐÍNH CHÍNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ**

*Đơn vị tính: Triệu đồng.*

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư (hoặc điều chỉnh)		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó			Nhu cầu điều chỉnh vốn 2026	Điều chỉnh	trong đó			Kế hoạch 2026 sau điều chỉnh	trong đó		
				Số/ngày	TMBT			NSTT	XSKT	Đất			NSTT	XSKT	Đất		NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3	9	10	10.1	10.2	10.3	11	11.1	11.2	11.3
			<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>150.000</b>	<b>10.000</b>	<b>77.500</b>	<b>62.500</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>150.000</b>	<b>10.000</b>	<b>77.500</b>	<b>62.500</b>
Nội dung đã giao tại Phụ lục II Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 10/5/2026 của UBND thành phố																			
A	DỰ ÁN DO CẤP TỈNH PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU																		
II	Ban Quản lý dự án khu vực 02																		
	Dự án chuyển tiếp																		
1	10.1 Giao thông	7927333	Đường Vành Đai 1, thành phố Long Khánh	1180/QĐ-UBND ngày 26/4/2024	1.315.862	267.911	50.000	10.000		40.000	30.000	30.000				50.000	10.000	0	40.000
XI	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố																		
	Dự án chuyển tiếp																		
9	5. Y tế, dân số và gia đình	7946362	Dự án Xây mới Trung tâm y tế huyện Nhơn Trạch	QĐ 1517/QĐ-UBND ngày 22/05/2024	467.562	16.884	100.000		77.500	22.500	-30.000	-30.000				100.000	0	77.500	22.500
Nội dung đính chính Phụ lục II Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 10/5/2026 của UBND thành phố																			
A	DỰ ÁN DO CẤP TỈNH PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU																		
II	Ban Quản lý dự án khu vực 02																		
	Dự án chuyển tiếp																		
1	10.1 Giao thông	7927333	Đường Vành Đai 1, thành phố Long Khánh	1180/QĐ-UBND ngày 26/4/2024	1.315.862	267.911	50.000	10.000		40.000	30.000	30.000		30.000		80.000	10.000	30.000	40.000
XI	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố																		
	Dự án chuyển tiếp																		
9	5. Y tế, dân số và gia đình	7946362	Dự án Xây mới Trung tâm y tế huyện Nhơn Trạch	QĐ 1517/QĐ-UBND ngày 22/05/2024	467.562	16.884	100.000		77.500	22.500	-30.000	-30.000		-30.000		70.000	0	47.500	22.500